

**MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN
XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER SAFETY
AND ENVIRONMENT**

| Biểu Table | | Trang Page |
|---------------|--|---------------|
| 301 | <p>Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập</p> <p><i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i></p> | 451 |
| 302 | <p>Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên</p> <p><i>Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above</i></p> | 452 |
| 303 | <p>Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước</p> <p><i>Monthly average income per employee of salaried in the state sector at 15 years of age and above</i></p> | 452 |
| 304 | <p>Chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập</p> <p><i>Monthly average expenditure per capita at current prices by residence, by type of expenditure and by income quintile</i></p> | 453 |
| 305 | <p>Cơ cấu chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo khoản chi</p> <p><i>Structure of monthly average expenditure per capita at current prices by type of expenditure</i></p> | 454 |
| 306 | <p>Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn</p> <p><i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by residence</i></p> | 455 |
| 307 | <p>Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập</p> <p><i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by 5 quintiles</i></p> | 456 |

| | | |
|-----|--|-----|
| 308 | Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of households having durable goods by residence and by types of goods</i> | 457 |
| 309 | Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm chia theo huyện/thành phố/thị xã <i>(Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)</i> <i>Multi-dimensional poverty rate at 31/12 by district (standard of poverty 2016-2020)</i> | 458 |
| 310 | Số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo đến 31/12 hàng năm chia theo huyện/thành phố/thị xã <i>(Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)</i> <i>Rate of near-poor multi-dimensional households at 31/12 by district (standard of poverty 2016-2020)</i> | 459 |
| 311 | Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i> | 460 |
| 312 | Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i> | 461 |
| 313 | Hoạt động tư pháp <i>Justice</i> | 462 |
| 314 | Bảo vệ môi trường và thiệt hại do thiên tai <i>Environment and Natural disaster damage</i> | 463 |

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ
AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP
VÀ MÔI TRƯỜNG**

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER AND SAFETY,
JUSTICE AND ENVIRONMENT**

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of

money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals...destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal

entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

1. Mức sống dân cư

Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 4.015 nghìn đồng, tăng 1.010 nghìn đồng (+33,6%) so với năm 2016. Trong đó chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm cao nhất đạt 9.822 nghìn đồng, gấp 8,5 lần so với nhóm thấp nhất là 1.161 nghìn đồng.

Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2018 đạt 91,01%; Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 80,7%. Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt từ nguồn điện lưới quốc gia đạt 99,83%, trong đó thành thị đạt 100% và nông thôn đạt 99,75%.

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn ngheo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 đã giảm năm 2017 là 9,0% xuống còn 6,39% năm 2018, trong đó thành thị giảm từ 2,01% năm 2017 xuống còn 1,48% năm 2018; nông thôn giảm từ 11,94% năm 2017 xuống còn 8,47% năm 2018. Địa phương có tỷ lệ hộ nghèo lớn nhất là huyện vùng cao Võ Nhai (năm 2018 tỷ lệ hộ nghèo là 19,48%, tiếp đến là huyện Định Hóa 14,37%, huyện Đông Hồ 12,39% và thấp nhất là thành phố Thái Nguyên 1,28%. Tỷ lệ hộ cận nghèo toàn tỉnh là 7,66%, giảm 1,13 điểm phần trăm so với năm 2017

2. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2018, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 169 vụ tai nạn giao thông; trong đó, có 168 vụ tai nạn giao thông xảy ra trên đường bộ và 01 vụ tại nạn giao thông xảy ra trên đường sắt và không có thiệt hại nào xảy ra trên đường thủy nội địa. Số người chết là 69 người, số người bị thương là 140 người. So với năm 2017, số vụ tai nạn giảm 7 vụ (-4%), số người chết giảm 14 người (-16,8%) và giảm 9 người bị thương (-6%) so với năm 2017.

Năm 2018, toàn tỉnh có 171 vụ cháy, nổ, không có thiệt hại về người, có 3 người bị thương. So với năm 2017 số vụ cháy, nổ tăng 62 vụ (+57%), người bị thương tăng 2 người; tuy nhiên giá trị tài sản thiệt hại giảm 6,1 tỷ đồng so với năm 2017.

3. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2018 số vụ thiên tai là 12 vụ, giảm về số vụ so với năm 2017. Trong đó, bão lốc xoáy là 3 vụ; mưa lớn gây lũ quét là 8 vụ. Thiệt hại do thiên tai làm 3 người chết; 5 người bị thương; 4 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi, thiệt hại hoàn toàn và 580 ngôi nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại; 465 ha diện tích lúa bị ảnh hưởng giảm năng suất; 15,8 ha rau màu và 128,2 ha cây trồng hàng năm, lâu năm và rừng bị ảnh hưởng, trong đó có 93 ha bị nặng, mất trắng hoặc giảm trên 30% năng suất. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2018 ước tính 20,8 tỷ đồng.

301. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles
(Theo kết quả điều tra mức sống dân cư các năm chẵn)

| | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 |
|---|----------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Nghìn đồng - Thous. dong. | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 1.149,4 | 1.747,1 | 2.238,5 | 3.005,2 | 4.015,0 |
| Phân theo thành thị, nông thôn | | | | | |
| By residence | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 1.761,3 | 2.510,5 | 3.235,3 | 4.239,4 | 5.706,2 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 911,8 | 1.441,0 | 1.848,8 | 2.424,5 | 3.219,2 |
| Tổng số chia theo nguồn thu | | | | | |
| By income source | | | | | |
| Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i> | 503,6 | 868,8 | 1.087,3 | 1.614,5 | 2.239,0 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i> | 282,1 | 396,5 | 472,8 | 525,9 | 527,0 |
| Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i> | 253,2 | 349,5 | 526,3 | 678,8 | 957,0 |
| Thu từ nguồn khác - <i>Others</i> | 110,5 | 132,2 | 152,0 | 186,5 | 293,0 |
| Phân theo nhóm thu nhập | | | | | |
| - By income quintile | | | | | |
| Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i> | 357,9 | 499,4 | 636,0 | 890,2 | 1.161,1 |
| Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i> | 572,3 | 944,7 | 1.181,3 | 1.681,8 | 2.219,3 |
| Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i> | 841,8 | 1.398,4 | 1.821,2 | 2.367,8 | 2.987,3 |
| Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i> | 1.303,2 | 2.017,3 | 2.615,1 | 3.266,7 | 3.911,4 |
| Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i> | 2.682,7 | 3.865,2 | 4.924,5 | 6.854,5 | 9.822,0 |
| Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần - <i>The highest incom quintile compared with the lowest income quintile - Time</i> | 7,5 | 7,7 | 7,7 | 7,7 | 8,5 |
| | Cơ cấu - Structure -% | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i> | 43,8 | 49,7 | 48,6 | 53,7 | 55,8 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i> | 24,5 | 22,7 | 21,1 | 17,5 | 13,1 |
| Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i> | 22,0 | 20,0 | 23,5 | 22,6 | 23,8 |
| Thu từ nguồn khác - <i>Others</i> | 9,6 | 7,6 | 6,8 | 6,2 | 7,3 |

302. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên - *Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above*

Nghìn đồng - Thous. dong.

| | Tổng số <i>Total</i> | Phân theo thành thị, nông thôn | | Phân theo giới tính | |
|------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------|
| | | <i>By residence</i> | | <i>By sex</i> | |
| | | Thành thị <i>Urban</i> | Nông thôn <i>Rural</i> | Nam <i>Male</i> | Nữ <i>Female</i> |
| 2010 | 2.320,7 | 2.478,6 | 2.210,9 | 2.372,8 | 2.238,9 |
| 2012 | 3.274,5 | 3.624,5 | 3.077,5 | 3.336,4 | 3.183,9 |
| 2013 | 3.758,8 | 4.208,6 | 3.502,0 | 3.829,9 | 3.659,3 |
| 2014 | 4.128,2 | 4.531,6 | 3.894,3 | 4.133,5 | 4.121,3 |
| 2015 | 4.549,7 | 4.816,2 | 4.364,1 | 4.722,9 | 4.331,7 |
| 2016 | 4.594,1 | 4.788,5 | 4.397,8 | 4.711,3 | 4.449,6 |
| 2017 | 5.253,6 | 5.508,5 | 5.069,0 | 5.423,3 | 5.058,7 |
| 2018 | 5.585,4 | ... | ... | ... | ... |

303. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước
Monthly average income per employee of salaried in the state sector at 15 years of age and above

Nghìn đồng - Thous. dong.

| | Tổng số <i>Total</i> | Phân theo thành thị, nông thôn | | Phân theo giới tính | |
|------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------|
| | | <i>By residence</i> | | <i>By sex</i> | |
| | | Thành thị <i>Urban</i> | Nông thôn <i>Rural</i> | Nam <i>Male</i> | Nữ <i>Female</i> |
| 2010 | 2.517,6 | 2.644,6 | 2.331,0 | 2.589,9 | 2.439,0 |
| 2012 | 3.601,9 | 4.026,3 | 3.215,1 | 3.670,9 | 3.533,3 |
| 2013 | 4.193,8 | 4.676,4 | 3.711,4 | 4.161,4 | 4.225,1 |
| 2014 | 4.535,9 | 4.978,6 | 4.122,9 | 4.556,9 | 4.517,7 |
| 2015 | 5.023,8 | 5.139,5 | 4.840,0 | 5.314,6 | 4.800,3 |
| 2016 | 5.283,7 | 5.502,5 | 4.914,1 | 5.685,8 | 4.950,0 |
| 2017 | 5.658,7 | 5.967,5 | 5.267,5 | 6.127,3 | 5.245,9 |
| 2018 | 5.802,8 | ... | ... | ... | ... |

304. Chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập
(Theo kết quả điều tra mức sống dân cư định các năm chẵn)
Monthly average expenditure per capita at current prices by residence, by type of expenditure and by income quintile

Nghìn đồng - Thous. dong.

| | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 1.079,0 | 1.546,1 | 2.169,1 | 2.917,6 |
| Phân theo thành thị nông thôn | | | | |
| <i>By residence</i> | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 1.296,0 | 1.910,9 | 2.892,5 | 3.627,0 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 890,0 | 1.403,1 | 1.913,2 | 2.611,2 |
| Tổng số phân theo khoản chi | | | | |
| <i>By type of expenditure</i> | | | | |
| Lương thực, thực phẩm | 586,0 | 795,0 | 895,6 | 1.194,0 |
| Chia ra: Lễ tết | 55,0 | 84,0 | 91,3 | 126,2 |
| Thường xuyên | 531,0 | 711,0 | 804,3 | 1.067,8 |
| Phi lương thực, thực phẩm | 493,0 | 751,1 | 1.273,5 | 1.723,6 |
| Trong đó: Giáo dục | 53,0 | 90,9 | 120,5 | 167,9 |
| Y tế, chăm sóc sức khỏe | 60,0 | 93,5 | 125,0 | 175,9 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 104,0 | 126,0 | 130,9 | 181,5 |
| Nhà ở, điện nước | 38,0 | 69,4 | 108,2 | 156,9 |
| Phân theo nhóm thu nhập | | | | |
| <i>By income quintile</i> | | | | |
| Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i> | 642,0 | 898,0 | 980,4 | 1.275,8 |
| Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i> | 756,0 | 1.124,7 | 1.287,7 | 1.959,5 |
| Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i> | 924,0 | 1.456,0 | 1.786,7 | 2.476,8 |
| Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i> | 1.088,0 | 1.991,2 | 2.197,6 | 3.131,4 |
| Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i> | 1.950,0 | 2.244,5 | 4.564,0 | 5.655,4 |
| Chênh lệch chi tiêu giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất - Lần | | | | |
| <i>The highest incom quintile compared with the lowest income quintile - Time</i> | 3,0 | 2,5 | 4,7 | 4,4 |

305. Cơ cấu chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo khoản chi so với tổng số chi tiêu
(Theo kết quả điều tra mức sống dân cư)

Structure of monthly average expenditure per capita at current prices by type of expenditure

| | Đơn vị tính - Unit: % | | | |
|---|-----------------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Phân theo khoản chi <i>By type of expenditure</i> | | | | |
| 1. Lương thực, thực phẩm <i>Food Foodstuff</i> | 54,31 | 51,42 | 41,29 | 40,92 |
| Chia ra: Lẽ tết | 5,10 | 5,43 | 4,21 | 4,33 |
| Thường xuyên | 49,21 | 45,99 | 37,08 | 36,60 |
| 2. Phi lương thực, thực phẩm | 45,69 | 48,58 | 58,71 | 59,08 |
| Trong đó: Giáo dục | 4,91 | 5,88 | 5,56 | 5,75 |
| Y tế, chăm sóc sức khỏe | 5,56 | 6,05 | 5,76 | 6,03 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 9,64 | 8,15 | 6,04 | 6,22 |
| Nhà ở, điện nước | 3,52 | 4,49 | 4,99 | 5,38 |

306. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn
Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by residence

| | Đơn vị tính <i>Unit</i> | Chung <i>General</i> | Trong đó - <i>Of which</i> | |
|---|----------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------|
| | | | Thành thị <i>Urban</i> | Nông thôn <i>Rural</i> |
| Gạo - <i>Rice</i> | Kg | 10,64 | 9,63 | 11,08 |
| Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i> | Kg | 1,39 | 1,51 | 1,33 |
| Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i> | Kg | 3,42 | 3,71 | 3,30 |
| Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i> | Kg | 0,41 | 0,43 | 0,40 |
| Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i> | Kg | 0,72 | 0,92 | 0,63 |
| Trứng gia cầm - <i>Egg</i> | Quả - <i>Piece</i> | 4,82 | 5,07 | 4,71 |
| Đậu phụ - <i>Tofu</i> | Kg | 0,92 | 0,85 | 0,96 |
| Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo - <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i> | Kg | 0,57 | 0,65 | 0,53 |
| Nước mắm, nước chấm - <i>Fish sauce and dipping sauce</i> | Lít - <i>Litre</i> | 0,28 | 0,30 | 0,27 |
| Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i> | Kg | 0,13 | 0,12 | 0,14 |
| Rượu, bia - <i>Wine, beer</i> | Lít - <i>Litre</i> | 1,26 | 1,23 | 1,28 |
| Đồ uống khác - <i>Other drink</i> | " | 0,29 | 0,43 | 0,23 |
| Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i> | Kg | 0,07 | 0,06 | 0,07 |
| Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i> | Kg | 0,08 | 0,10 | 0,07 |
| Rau - <i>Vegetable</i> | Kg | 2,21 | 2,55 | 2,07 |
| Quả - <i>Fruit</i> | Kg | 0,85 | 1,23 | 0,68 |

307. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by 5 quintiles

| | Đơn vị tính Unit | Nhóm 1 Quintile 1 | Nhóm 2 Quintile 2 | Nhóm 3 Quintile 3 | Nhóm 4 Quintile 4 | Nhóm 5 Quintile 5 |
|---|------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Gạo - Rice | Kg | 10,40 | 10,35 | 10,80 | 9,84 | 9,80 |
| Lương thực khác (quy gạo) Other foods (in rice equivalence) | Kg | 0,78 | 1,30 | 1,23 | 2,03 | 1,62 |
| Thịt các loại - Meat of all kinds | Kg | 2,36 | 3,21 | 3,50 | 3,37 | 4,66 |
| Mỡ, dầu ăn - Grease, oil | Kg | 0,27 | 0,36 | 0,45 | 0,41 | 0,55 |
| Tôm, cá - Shrimp, fish | Kg | 0,31 | 0,55 | 0,82 | 0,91 | 1,01 |
| Trứng gia cầm - Egg | Quả - Piece | 2,11 | 4,70 | 4,47 | 5,47 | 7,35 |
| Đậu phụ - Tofu | Kg | 0,89 | 0,87 | 0,91 | 0,87 | 1,07 |
| Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits | Kg | 0,36 | 0,56 | 0,57 | 0,63 | 0,71 |
| Nước mắm, nước chấm - Fish sauce and dipping sauce | Lít - Litre | 0,23 | 0,23 | 0,29 | 0,27 | 0,38 |
| Chè, cà phê - Tea, coffee | Kg | 0,07 | 0,12 | 0,12 | 0,16 | 0,19 |
| Rượu, bia - Wine, beer | Lít - Litre | 0,49 | 1,01 | 1,16 | 1,34 | 2,29 |
| Đồ uống khác - Other drink | " | 0,05 | 0,17 | 0,22 | 0,59 | 0,43 |
| Đỗ các loại - Bean of all kinds | Kg | 0,05 | 0,06 | 0,09 | 0,07 | 0,07 |
| Lạc, vừng - Peanut, sesame seed | Kg | 0,06 | 0,07 | 0,09 | 0,09 | 0,10 |
| Rau - Vegetable | Kg | 2,03 | 1,99 | 2,20 | 1,86 | 2,93 |
| Quả - Fruit | Kg | 0,11 | 0,67 | 1,01 | 0,85 | 1,61 |

308. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền so với tổng số hộ phân theo loại đồ dùng

Percentage of households having durable goods by type of goods

Đơn vị tính - Unit: %

| | 2009 | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 |
|---|-------|-------|-------|-------|-------|
| Phân theo loại đồ dùng | | | | | |
| <i>By type of goods</i> | | | | | |
| Ô tô - <i>Car</i> | 1,00 | 1,46 | 3,14 | 4,56 | 6,66 |
| Xe máy - <i>Motobike</i> | 76,00 | 78,10 | 87,70 | 88,68 | 89,00 |
| Máy điện thoại - <i>Telephone</i> | 53,00 | 77,39 | 89,86 | 94,83 | 95,41 |
| Tủ lạnh - <i>Refrigerator</i> | 31,40 | 42,80 | 57,97 | 71,59 | 82,78 |
| Đầu video - <i>Video</i> | 60,00 | 63,53 | 64,15 | 64,33 | 55,19 |
| Ti vi màu - <i>Colour Tivi</i> | 88,50 | 88,50 | 94,50 | 94,90 | 94,81 |
| Dàn nghe nhạc các loại - <i>Stereo equipment</i> | 7,00 | 6,26 | 5,93 | 5,39 | 8,36 |
| Máy vi tính - <i>Computer</i> | 10,80 | 11,91 | 14,97 | 17,98 | 21,27 |
| Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Aircoditioner</i> | 3,50 | 4,57 | 6,16 | 9,55 | 16,42 |
| Máy giặt, máy sấy quần áo <i>Washing, drying machine</i> | 10,80 | 12,91 | 19,45 | 26,34 | 42,44 |
| Bình tắm nước nóng - <i>Water heater</i> | 15,14 | 15,14 | 23,24 | 32,30 | 43,97 |

309. Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm chia theo huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)
Multi-dimensional poverty rate at 31/12 by district (standard of poverty 2016-2020)

| | 2016 | | 2017 | | 2018 | |
|--|------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| | Số hộ nghèo (Hộ) | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | Số hộ nghèo (Hộ) | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | Số hộ nghèo (Hộ) | Tỷ lệ hộ nghèo (%) |
| Chung toàn tỉnh | 35.683 | 11,21 | 28.810 | 9,00 | 20.705 | 6,39 |
| Phân theo thành thị, nông thôn - By residence | | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 2.393 | 2,53 | 1.910 | 2,01 | 1.424 | 1,48 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 33.290 | 14,81 | 26.900 | 11,94 | 19.281 | 8,47 |
| Phân theo cấp huyện | | | | | | |
| TP Thái Nguyên | 1.194 | 1,71 | 1.364 | 1,67 | 1.058 | 1,28 |
| TP Sông Công | 840 | 4,92 | 687 | 4,00 | 509 | 2,90 |
| Thị xã Phổ Yên | 2.996 | 7,34 | 2.156 | 5,28 | 1.537 | 3,72 |
| Huyện Định Hoá | 6.428 | 24,62 | 5.616 | 21,32 | 3.792 | 14,37 |
| Huyện Võ Nhai | 5.441 | 31,86 | 4.441 | 25,86 | 3.379 | 19,48 |
| Huyện Phú Lương | 3.372 | 11,32 | 2.571 | 9,66 | 1.710 | 6,36 |
| Huyện Đồng Hỷ | 5.166 | 17,36 | 4.045 | 17,70 | 2.903 | 12,39 |
| Huyện Đại Từ | 6.074 | 12,27 | 4.561 | 9,18 | 3.226 | 6,43 |
| Huyện Phú Bình | 4.172 | 10,87 | 3.369 | 8,94 | 2.591 | 6,73 |

* **Ghi chú:** Theo Quyết định số Số: 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020:

1. Hộ nghèo:

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:
 - Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;
 - Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;
 - Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2. Hộ cận nghèo:

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

310. Số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo chia theo huyện/thành phố/thị xã
(Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)
Rate of near-poor multi-dimensional households by district (standard of poverty 2016-2020)

| | 2016 | | 2017 | | 2018 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Số hộ cận nghèo (Hộ) | Tỷ lệ hộ cận nghèo (%) | Số hộ cận nghèo (Hộ) | Tỷ lệ hộ cận nghèo (%) | Số hộ cận nghèo (Hộ) | Tỷ lệ hộ cận nghèo (%) |
| Chung toàn tỉnh | 27.893 | 8,76 | 28.131 | 8,79 | 24.818 | 7,66 |
| Phân theo thành thị, nông thôn - By residence | | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 1.856 | 1,97 | 1.706 | 1,80 | 1.571 | 1,63 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 26.037 | 11,58 | 26.425 | 11,73 | 23.247 | 10,21 |
| Phân theo cấp huyện | | | | | | |
| TP Thái Nguyên | 792 | 1,13 | 1.018 | 1,25 | 936 | 1,14 |
| TP Sông Công | 537 | 3,14 | 493 | 2,87 | 445 | 2,54 |
| Thị xã Phổ Yên | 2.649 | 6,49 | 2.628 | 6,44 | 2.380 | 5,76 |
| Huyện Định Hoá | 6.071 | 23,26 | 6.236 | 23,68 | 4.460 | 16,90 |
| Huyện Võ Nhai | 2.211 | 12,95 | 2.505 | 14,58 | 2.615 | 15,07 |
| Huyện Phú Lương | 2.868 | 9,62 | 2.824 | 10,61 | 2.664 | 9,90 |
| Huyện Đồng Hỷ | 2.822 | 9,48 | 3.162 | 13,83 | 3.059 | 13,06 |
| Huyện Đại Từ | 5.071 | 10,25 | 4.298 | 8,65 | 3.602 | 7,18 |
| Huyện Phú Bình | 4.872 | 12,70 | 4.967 | 13,18 | 4.657 | 12,09 |

311. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

Đơn vị tính - Unit: %

| | 2012 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) - Multi-dimensional poverty rate | ... | 13,4 | 11,21 | 9,0 | 6,39 |
| Trong đó: | | | | | |
| Hộ nghèo dân tộc thiểu số so với tổng số hộ dân tộc thiểu số | ... | ... | ... | 17,56 | 12,27 |
| Thành thị - <i>Urban</i> | ... | ... | ... | 3,73 | 2,75 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | ... | ... | ... | 18,93 | 13,13 |
| Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) - Rate of near-poor multi-dimensional households | ... | 8,94 | 8,76 | 8,79 | 7,66 |
| Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt từ nguồn điện lưới quốc gia) - Rate of households using electricity | 99,23 | 99,48 | 99,56 | 99,67 | 99,83 |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 99,96 | 99,96 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 98,93 | 99,23 | 99,33 | 99,50 | 99,75 |
| Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh - Percentage of households using hygienic water | ... | ... | ... | 89,88 | 89,90 |
| Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | ... | ... | ... | 94,42 | 96,07 |
| <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system</i> | | | | | |
| Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh - Rate of rural population using hygienic water | ... | 85,2 | 87,3 | 89,02 | 91,01 |
| Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đạt Quy chuẩn quốc gia QCVN02 của Bộ y tế | ... | 60 | 62,1 | 65,0 | 67,0 |
| Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu - Rate of rural households have toilet | ... | 95,5 | 95,6 | 95,3 | 97,1 |
| Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh - Percentage of households using hygienic toilet | 76,12 | 76,48 | 78,23 | 78,38 | 80,7 |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 96,47 | 97,6 | 98,2 | 95,8 | ... |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 67,19 | 65,1 | 67,5 | 69,0 | ... |

312. Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| 1. Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i> | | | | | |
| Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i> | 209 | 185 | 181 | 176 | 169 |
| Đường bộ - <i>Roadway</i> | 208 | 183 | 179 | 175 | 169 |
| Đường sắt - <i>Railway</i> | 1 | 2 | 2 | 1 | - |
| Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i> | - | - | - | - | - |
| Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i> | 238 | 100 | 92 | 83 | 69 |
| Đường bộ - <i>Roadway</i> | 237 | 100 | 91 | 83 | 69 |
| Đường sắt - <i>Railway</i> | 1 | - | 1 | - | - |
| Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i> | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i> | 96 | 150 | 161 | 149 | 140 |
| Đường bộ - <i>Roadway</i> | 96 | 149 | 160 | 149 | 140 |
| Đường sắt - <i>Railway</i> | - | 1 | 1 | - | - |
| Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i> | - | - | - | - | - |
| 2. Cháy, nổ - Fire, explosion | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i> | ... | 80 | 112 | 109 | 171 |
| Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i> | ... | - | 4 | 1 | - |
| Số người bị thương (Người) - <i>Number of injured (Person)</i> | ... | 1 | 9 | 1 | 3 |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i> | ... | 3.578 | 4.646 | 20.872 | 14.735 |

313. Hoạt động tư pháp *Justice*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|-------|-------|-------|-------|-------|
| Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i> | 1.155 | 1.272 | 1.157 | 1.223 | 1.471 |
| Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i> | 1.773 | 1.991 | 1.764 | 1.917 | 2.333 |
| Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i> | 1.006 | 1.215 | 1.149 | 1.157 | 1.317 |
| Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i> | 1.651 | 1.937 | 1.859 | 1.976 | 2.250 |
| Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i> | | 1.196 | 1.109 | 1.225 | 1.408 |
| Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i> | | 1.958 | 1.770 | 2.078 | 2.524 |
| <i>Trong đó: Nữ (Người)</i> <i>Of which: Female (Person)</i> | | 131 | 52 | 84 | 169 |
| Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i> | 1.557 | 2.755 | 837 | 1.270 | 864 |

314. Bảo vệ môi trường và thiệt hại do thiên tai

Environment and Natural disaster damage

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|---|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| Tỷ lệ che phủ rừng (%) Rate of cover forest (%) | | | | | |
| Theo tiêu chí mới | ... | 48,82 | 47,08 | 46,33 | 46,48 |
| Theo tiêu chí cũ | 50,0 | 52,51 | 52,78 | 52,91 | 53,03 |
| Diện tích rừng bị cháy (Ha) | 26,1 | 14,96 | 5,76 | 9,41 | 0,74 |
| Diện tích rừng bị chặt phá (Ha) | 2,6 | 0,45 | 2,45 | 1,72 | 0,29 |
| Số vụ thiên tai (vụ) | 11 | 23 | 14 | 38 | 12 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Bão, lốc xoáy - <i>Storm</i> | 11 | 8 | 3 | 21 | 3 |
| Mưa lớn gây lũ quét - <i>Flood</i> | 0 | 6 | 6 | 15 | 8 |
| Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person) | | | | | |
| Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i> | 7 | 1 | 5 | 11 | 3 |
| Số người bị thương <i>Number of injured</i> | 3 | 9 | 6 | 3 | 5 |
| Thiệt hại về nhà ở (Nhà) - House damage (House) | | | | | |
| Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i> | ... | 12 | 17 | 38 | 4 |
| Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại - <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i> | ... | 1.922 | 1.531 | 1.849 | 580 |
| Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) - Agricultural damage (Ha) | | | | | |
| Diện tích lúa bị thiệt hại (ngập, đổ mất trắng hoặc ảnh hưởng từ 30% năng suất trở lên) <i>Damaged paddy areas</i> | ... | 1.751 | 2.944 | 1.794 | 465 |
| Diện tích hoa màu bị thiệt hại (ngập, đổ mất trắng hoặc ảnh hưởng từ 30% năng suất trở lên) <i>Damaged vegetable areas</i> | ... | 440 | 332 | 131 | 93 |
| Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) - Total disaster damage in money (Bill. dong) | 15,1 | 110,0 | 74,0 | 160,0 | 20,8 |